

## Cấu Trúc Hiện Tượng Luận Husserl qua Khải Nghĩa của Derrida

### The Structure of Husserl's Phenomenology through Derrida's Interpretation

Phạm Văn Chung, S.J.<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup> Học Viện Thánh Giuse Dòng Tên, Việt Nam

\* Email của tác giả liên hệ: josephchungsj@gmail.com

[doi: https://doi.org/10.54855/csl.24439](https://doi.org/10.54855/csl.24439)

© Copyright (c) 2024 Phạm Văn Chung

Received: 26/06/2024

Revision: 21/09/2024

Accepted: 27/09/2024

Online: 28/09/2024

#### Tóm lược

Bài viết nằm trong tiêu luận dài về giải cấu trúc của Derrida. Bằng cách đi sâu vào bản văn của Husserl, Derrida cho rằng hiện tượng học của Husserl mang tính cấu trúc. Để làm được điều này, Derrida đã đi vòng qua ngôn ngữ để hiểu Husserl. Chính trong ngôn ngữ mà hiện tượng luận Husserl bộc lộ những giới hạn hay mập mờ. Bài viết phác họa những phân tích của Derrida về hiện tượng luận Husserl như là nền tảng để Derrida “giải cấu”.

**Từ khoá:** Derrida, Husserl, Hiện tượng luận, hiện diện, hiện diện sống, tự-động-cảm-tác, phi hiện diện, ký hiệu, thụ hiệu, tác hiệu, chữ viết, lời nói

#### Abstract

The article is part of a lengthy essay on Derrida's deconstruction. By delving deeply into Husserl's text, Derrida argues that Husserl's phenomenology is structural in nature. To achieve this, Derrida circumvented language to understand Husserl. It is within language that Husserl's phenomenology reveals its limitations or ambiguities. The article outlines Derrida's analyses of Husserl's phenomenology as the foundation for Derrida's 'deconstruction'.

**Keywords:** Derrida, Husserl, Phenomenology, presence, living presence, auto-affection, non-presence, sign, signified, signifier, writing, speech

#### Dẫn Nhập

Dự án “Giải cấu trúc” của Derrida là một trong những tư tưởng đột phá và có tầm ảnh hưởng nhất của triết học *hậu hiện đại*. Thế nhưng, để hình thành nên bước ngoặt, Derrida đã phải đi một con đường dài từ những nghiên cứu về Hiện tượng học, Khải nghĩa luận và Ngôn ngữ học *thế kỷ XX*. Xác định hiện tượng học Husserl như là triết học đệ nhất, Derrida tham vọng cho thấy một địa vị thống trị như thế “tiềm ẩn” những nguy cơ của việc bị “giải” từ bên trong.

Để làm được điều đó, Derrida đã khải nghĩa “hiện diện” như là trung tâm của hiện tượng luận Husserl từ hệ quy chiếu *thời gian ngang qua ý hướng tính*. Từ nền tảng này mà Derrida tiếp cận đến vấn đề nguồn gốc của *ý nghĩa* như là mối bận tâm chung của hiện tượng học và ngôn ngữ học. Theo đó, ý nghĩa như là *nội dung của hiện diện* được trình bày cho tôi trong diễn ngôn. Việc truy tìm ý nghĩa thuần túy hay những tư tưởng rỗng đã đưa Derrida đến việc áp dụng ngôn

ngữ học để hiểu Hiện tượng luận Husserl. Chính trong ngôn ngữ học Derrida hiểu được những gì mà cấu trúc của hiện tượng học còn mơ hồ hay ảo tưởng. Việc chuyển đổi hệ hình từ hiện tượng luận qua ngôn ngữ học có được nhờ những nghiên cứu về mối tương quan tuyến tính giữa *thời gian và ngôn ngữ* của Ferdinand de Saussure. Chính nhờ việc phân tích bản văn, Derrida nhận ra hệ hình *cấu trúc luận* là một giả thiết sai lầm và thiếu nền tảng.

Bài viết là phần đầu của một tiểu luận dài về dự án giải cấu trúc của Derrida. Hy vọng, nghệ thuật khái nghĩa của Derrida về hiện tượng luận Husserl mang lại cho người đọc một tư duy mới mẻ và đột phá nhờ dám “giải” hay thậm chí “hủy” cấu trúc trung tâm, đồng nhất hay cấu trúc mà sự hiện diện là vượt trội. Từ đó, suy tư đến những gì bên lề và vắng mặt.

### *Hiện Diện Là Vấn Đề Trung Tâm Của Cấu Trúc Hiện Tượng Luận*

Trước khi đi vào chi tiết hiện tượng luận Husserl, thiết nghĩ cần đặt câu hỏi, thế nào là cấu trúc? Cấu trúc hiểu theo nghĩa thông thường là những quy tắc nhất định trong hệ thống giúp hài hòa giữa các yếu tố trong hệ thống. Tính ăn khớp với nhau tiền giả định một trung tâm (centre) hay cội nguồn cố định đảm bảo cho cấu trúc được bền vững<sup>1</sup>. Trong triết học truyền thống, Logos (Lời) là cội nguồn, tức Hữu xuất hiện cách cội nguồn nhất ngang qua Lời. Điều này được rút ra từ cách thức suy tư rằng bằng lập luận theo logic con người có thể đạt được trạng thái thông hiểu ngọn nguồn<sup>2</sup>. Thế cách tư duy này là ngôn tâm luận (logocentrisme). Plato là đại diện cho phong cách tư duy cấu trúc. Bằng cách cho rằng ý niệm là thực trong khi sự các sự vật được trực quan chỉ là bản sao, Plato đã chia cấu trúc thực tại ra làm đôi và không bao giờ có thể hàn gắn được.

Derrida khái nghĩa hiện tượng luận Husserl với góc nhìn của một cấu trúc luận xét như triết học đệ nhất (philosophia protè)<sup>3</sup>. Mặc dù loại bỏ duy lịch sử<sup>4</sup> và duy tâm lý<sup>5</sup>, hiện tượng luận được Derrida hiểu là ngôn tâm luận hay âm tâm luận (phonocentrisme). Theo đó, *Phenomeno-logy* (hiện tượng học) là sự xuất hiện (phinessthai) của lời (logos). Bằng cách chơi chữ, Derrida đảo lộn trật tự của hiện tượng luận khi cho ra đời tác phẩm *Lời nói và hiện tượng*. Từ “và” là khác biệt không thể khâu lại, không thể đồng nhất nhưng nó luôn hiện diện và làm rạn vỡ tương quan. Theo đó, Derrida không còn đặt ưu tiên cho vị trí của Lời nhưng tìm kiếm *điều kiện* cho Lời có nghĩa.

### *Nghĩa Của Hữu Thể Là Hiện Diện*

Hữu (L'être) có đó và không thể hỏi tại sao.<sup>6</sup> Trong *Hữu Thể và Thời Gian*, Heidegger triển khai luận đề rằng tư tưởng Tây Phương là lịch sử khắc khoải trở về với cội nguồn xét như cuộc

<sup>1</sup> Derrida, *Writing and Difference*, trans. Alan Bass (Chicago: University of Chicago, 1978), 278.

<sup>2</sup> Nghiên cứu về Hệ Ghi Ý của Frege nhận mạnh tới tính tiên nghiệm của logic học cung cấp cho chúng ta những quy tắc tiên nghiệm phổ quát trong ý thức để suy tư logic. Những quy tắc nền tảng mà Aristotle đưa ra được hoàn thiện bởi Frege với những ký hiệu logic.

<sup>3</sup> Derrida, *La voix et le phénomène* (Paris: Presses Univeritaires de France, 1967), 4.

<sup>4</sup> Duy lịch sử là hệ hình giả định chỉ duy có thể tìm kiếm chân lý ngang qua trở về tái hiện các biến cố lịch sử (Dilthey). Hệ hình khái nghĩa này loại bỏ giới hạn của con người trước lịch sử. Husserl nhắc lại một khái niệm quan trọng khi phê bình Dilthey: tái khởi động cội nguồn. Theo đó duy lịch sử chỉ là giấc mơ.

<sup>5</sup> Nỗ lực loại bỏ duy tâm lý được thể hiện rõ ở *Các nghiên cứu logic*. Trong đó, Husserl cho rằng chính logic thuần túy mới là nền tảng tư duy (reason). Logos ở đây đồng nghĩa với logic, những mô thức tiên nghiệm cho con người suy tư như trong dự án *Hệ ghi ý* của Frege.

<sup>6</sup> Tri thức truyền thống được hiểu là tri thức tìm về nguyên nhân. Tôi biết điều này vì tôi biết cái nguyên nhân đứng sau nó. Nhưng sự truy hồi vĩnh cửu bị dừng lại bởi Hữu. Đây chính là cách tiếp cận của Aristotle và Plato. Sự định hình tư tưởng được giả định bởi một nguồn gốc (arche).

vật lộn trước sự quên lãng câu hỏi về Hữu. Sự kè cận tuyệt đối<sup>7</sup> giữa *Da* và *Da-sein* bị lãng quên vì con người mãi mê tìm kiếm tri thức của hữu thể (beings) nhưng không thể đi tới cội nguồn Hữu (Being), mặc dù Hữu không thể được loại suy mà không có hữu thể (beings). *Khác biệt* hữu và hữu thể (entre l'être et l'étant) là cuộc chơi giữa *mở ra* và *che giấu* của Hữu và *Dasein*. Heidegger nhận ra quê hương bị quên lãng nhưng lại rất gần với *Dasein*. *Màu nhiệm* được đảm nhận trong chiều sâu của *Dasein* và mời gọi *Dasein* đáp lời tiếng gọi như trong những vần thơ của Holderlin : “Điều bạn tìm, nó rất gần, đã thực sự đến để gặp bạn”.<sup>8</sup> Nhưng vì lẽ Hữu quá gần mà *Dasein* mãi chẳng thể nắm bắt ?

Trong lịch sử siêu hình học Tây Phương, duy khách thể và duy chủ thể là hai cách tiếp cận chính. Trong khi đặt đối tượng như đối thể, Plato xem Ý Niệm (Eidos) *hiện diện* chân thực trong thế giới vĩnh cửu, trong khi thực tại thường nghiệm chỉ là bản sao tạm thời. Hơn nữa, hiện diện của Ý niệm Thiện trở thành nền tảng và cùng đích cho con người. Ngược lại, Descartes quay ngược lại chủ thể tính với công thức “tôi tư duy, tôi tồn tại”. Nghĩa là hiện diện chắc chắn nhất là chính tôi, một hữu tư duy (a thinking being). Tuy nhiên, hoài nghi của Kant về “vật-tự-thân” chất vấn ngọn nguồn giới hạn của lý trí con người. Chúng ta có thể biết được sự vật tới mức độ nào? Từ đây, hiện tượng luận Husserl muốn loại bỏ sự phân ly chủ thể và khách thể bằng cách xây dựng phương pháp mô tả cuộc gặp gỡ giữa tôi và thế giới.

Với hiện tượng luận Husserl, Derrida cho rằng hiện tượng luận không còn đặt vấn đề về *Hữu-tự-mình* nhưng là *ý nghĩa* của Hữu. Hữu thể xuất hiện là hiện tượng *cho* tôi. Xây dựng triết học khởi đi từ ý thức (con-consciousness), Husserl quan tâm tới thể cách *uyên nguyên* xuất hiện cho ý thức của đối tượng và loại bỏ thái độ ngây thơ về tính độc lập của khách thể với chủ thể. Thế nên, châm ngôn của Husserl là “trở về với chính sự vật”. “Trở về” trở thành một lời kêu gọi “hoán cải”, vì chẳng con người đã “hoang đàng” trong một thế giới định kiến dày đặc và dư thừa.

Thật vậy, nhờ khái niệm *ý hướng tính*, Husserl giải thích sự trao ban của đối thể trong tương quan bất khả phân biệt với chủ thể, tức là đối thể xuất hiện ngang qua hành vi ý hướng của chủ thể; đồng thời, chủ thể không thể ý hướng mà không có đối thể. Thêm nữa, bằng phương pháp giảm trừ (réduction), Husserl cố gắng tìm kiếm điều kiện tiên nghiệm (a priori) của mọi kinh nghiệm ý thức. Để làm điều đó, Husserl bắt đầu hiện tượng luận khởi đi từ cấu trúc thời gian nội ý thức.

Với Derrida, hiện diện (présence) của đối tượng trước ý thức là hiện diện thường nghiệm, trải mình trong không gian thế giới (mondanité)<sup>9</sup>. Tự hiện diện của ý thức chính là đời sống siêu nghiệm (transcendentalité), và là hiện hữu thuần túy chủ thể (in-itself). Derrida gọi nơi chôn thống nhất hay phân ly của hai thể cách hiện hữu này là “cái không” (ce rien)<sup>10</sup>. *Cái không* vừa đảm bảo tính song đối (parallélisme), vừa giả thiết sự thống nhất. Thế nên, *cái không* là cái không thể *giảm trừ* tới; nhưng nếu không có nó, khác biệt không thể được nhận ra. Với Derrida, *cái không* chỉ có thể phơi mở nhờ phân tích sâu xa *hiện tại sống* (présent vivant), nơi chôn gặp

<sup>7</sup> Con người rùng mình với câu hỏi về Hữu. Chính lúc con người khởi đi câu hỏi về hữu, con người nhận ra chính mình thật gần gũi và mong manh. Cấu trúc quan tâm khởi đi từ đây. Không phải là sự dửng dưng như thể mình hiện hữu mãi nhưng đứng trước chọn lựa để hiện hữu cho ý nghĩa.

<sup>8</sup> Màu nhiệm trong phân tích của Heidegger trong *Yếu tính của chân lý* là kiểu nói về sự kè cận của Hữu với *Dasein*. Theo đó, *Dasein* gần gũi với *Da* nhưng không thể khám phá cho trọn vẹn mà vẫn luôn có gì đó ẩn giấu thôi thúc *Dasein* tìm kiếm trong chính mình (x. Heidegger, *Existence and being*, trans. Hull, Alan Crick (Chicago: Henry Regnery, 1949), 142-183).

<sup>9</sup> Derrida, *La voix et le phénomène*, 12.

<sup>10</sup> *Ibid.*, 12.

gỡ giữa tôi và thế giới sống. Hiện tại sống là mô thức tối hậu (forme ultime)<sup>11</sup> cho mọi kinh nghiệm hiện tượng luận Husserl.

### *Cấu Trúc Hiện Tại Sống (Présent Vivant)*

Tôi kinh nghiệm (Erfahrung), nghĩa là tôi gặp gỡ. Tôi tri giác thế giới nhưng tôi cũng có thể tri giác chính tôi (transzendente Erfahrung). Qua khái niệm kinh nghiệm sống (Erlebnis), Husserl diễn đạt biến cố tinh thần của cá nhân được trải nghiệm ở ngôi thứ nhất. Thêm vào đó, sự liên tục trong dòng chảy vô tận của bản ngã được ông gọi là hiện tại sống (lebendige Gegenwart); trong đó *lebendige* nói đến yếu tố “sống” hay “tiếp diễn” ngược lại với cái chết (nicht tot sein) và *Gegenwart* nói đến trạng thái hiện hữu theo thời gian<sup>12</sup>. Nhưng làm thế nào để *phản tư* trên chính *lebendige Gegenwart* vì mỗi lần ta ý thức về hiện tại sống, ta cũng đang ở trong dòng chảy của thời tính. Hay nói cách khác, hiện hữu thời tính không thể có *nền tảng* cũng là thời tính<sup>13</sup> vì nếu không tất cả kinh nghiệm sống trải chỉ là sự kiện ngẫu nhiên, một trạng thái bất tất, vu vơ.

Khó khăn đặt ra cho Husserl là tìm kiếm nền tảng *hữu thể* cho sự quy hồi vĩnh viễn bởi hành vi tự-thời tính hoá. Ông xem *thể cách hiện hữu* của bản ngã phải là khả thể cho hành vi phản tư liên tục cho hiện tại sống là *nội ý thức* (inneres Bewusstsein)<sup>14</sup>. Khi tôi phản tư về chính hiện tại sống của tôi, tôi ý thức như người đứng trên quan sát chính tôi. Theo đó, nội ý thức này hay dòng chảy tuyệt đối là bản ngã thực hiện chức năng tự-chạm-chính-mình (self-touching of the functioning Ego)<sup>15</sup>. Nhưng tự-chạm-chính-mình chỉ được hiểu từ việc tri giác chính mình qua ấn tượng ban sơ mà đối tượng cũng là chính mình. Từ đây, ta buộc phải trở về với cấu trúc nội thời gian của Husserl.

Theo Husserl, nền tảng cho hiện tại sống được đặt nền trên cấu trúc nội thời gian qua cấu trúc lưu giữ-ấn tượng ban sơ-mong chờ. Ba thời nhịp cùng xuất hiện trong cùng một khoảnh khắc, hiện tại (maintenant). Husserl lấy ví dụ rằng khi ta đang nghe một giai điệu, nốt nhạc hiện tại không chỉ xuất hiện cho tôi theo ấn tượng trực tiếp. Trong hiện tại, tôi còn tri nhận được nội dung quá khứ của những nốt trước trong giai điệu. Hơn thế, tôi còn mong chờ những nốt chưa đến của giai điệu. Hiện tại vì thế là tương lai của quá khứ.

Với khoảnh khắc *hiện tại*, khái niệm về hiện diện tự ý thức ban sơ luôn đề cập đến một nguồn-điểm (point-source), nơi từ đó đối tượng thời tính mang tính nội tại xuất hiện theo hình thức rơi tuột (modes d'écoulement)<sup>16</sup>. Nói cách ngắn gọn, thời tính luôn có một *trung tâm* không thể thay thế, đó là điểm chính xác (ponctualité) của một thời khắc thật như đuôi của sao chổi trong khi di chuyển<sup>17</sup>. Mỗi lần ta ý thức về đối tượng trong hiện tại bởi *tri giác*, dữ liệu đối tượng của thời nhịp mong chờ và lưu giữ xuất hiện như là đối tượng của ý hướng (noema) theo thể cách hiện diện hoá<sup>18</sup>, trong khi đối tượng theo thể cách ấn tượng ban đầu xuất hiện như là đối tượng

<sup>11</sup> Ibid., 4.

<sup>12</sup> Ý thức tồn tại theo thể cách ấy luôn trình bày chính mình cho chính mình trong trực quan (x. Dermot Moran & Joseph Cohen, *Husserl Dictionary* (Continuum International Publishing Group, 2012), 196).

<sup>13</sup> D. Lohmar, I. Yamaguchi (eds.), *On Time - New Contributions to the Husserlian Phenomenology of Time* (London: Springer, 210), 253.

<sup>14</sup> Ibid., 254.

<sup>15</sup> Ibid., 259.

<sup>16</sup> Derrida, *La voix et le phénomène*, 69.

<sup>17</sup> Ibid., 69.

<sup>18</sup> Thể cách hiện diện hóa được hiểu là khi tôi tri giác một đối tượng thì nội dung xuất hiện của nó không hoàn toàn là tôi tri giác trực tiếp nhưng gián tiếp. Tôi nhìn ngôi nhà nhưng tôi luôn hướng trọn vẹn ngôi nhà. Hay khi tôi nhìn một con chim bay, nó luôn xuất hiện cả quãng bay phía trước của nó.

của tri giác (perception), tức xuất hiện theo thể cách biểu trưng *trực tiếp*. Sự giao thoa giữa trao ban của đối tượng và hành vi ý hướng là nội dung hiện tại qua thể cách của ấn tượng ban sơ, nhưng *bối cảnh* hay *khung nền* của nó là nội dung ý hướng của thời nhịp mong chờ và lưu giữ.

Mô thức hiện tại (forme) được Derrida trích dẫn Husserl nhằm nhấn mạnh tính đồng nhất của chủ thể, cũng được Derrida gọi là “cùng lúc” (im selben Augenblick). Theo đó, hiện tại là *mô thức* di chuyển mang lấy dữ liệu<sup>19</sup>. Nhưng nếu đối tượng ý thức là chính chủ thể ý thức thì đâu là thể cách chủ thể trình diện cho chính nó? Kant giải quyết vấn đề bằng cách giả định thông giác<sup>20</sup> như là điều kiện cho tính thống nhất của kinh nghiệm<sup>21</sup>. Husserl không đồng tình với Kant và sử dụng khái niệm “longitudinal intentionality” (Längsintentionalität), được hiểu như: ý hướng tính tiền đối tượng, tiền phản tư và tiền thời tính, ý hướng không có đối tượng<sup>22</sup>. Nghĩa là không thể có một bản ngã vu vơ và bất tất nhưng kinh nghiệm chỉ đạt được nhờ *ý hướng* cho dù đối tượng chưa trình bày. Khái niệm này để giải thích tính không thể phân chia hay không trung gian của chủ thể tính tuyệt đối trong khi liên hệ với chính mình. Với Husserl, “hiện tại sống cấu tạo thời gian mà chính nó không là thời tính. Hiện tại sống là mô thức của hiện trình, trong đó, chủ thể trình diện với nó không qua *trung gian*”<sup>23</sup>. Khái niệm tự-động-cảm-tác sẽ làm rõ hiện tại sống Husserl muốn trình bày.

### *Tự-Động-Cảm-Tác (Auto-Affection)*

Tự-động-cảm-tác tựa như tính tự trị của bản ngã. Trong đó, chủ thể tiếp cận với chính mình như là kẻ duy nhất trong thế giới và *cái khác* không thể chọc thủng bản ngã. Khi tôi nghe chính mình nói trong nội tâm là lúc chính tôi chạm tới chính mình bởi chính mình. Hay khi tôi nhìn vào chính mình, tôi vừa là chủ thể vừa là khách thể. Kinh nghiệm như thế gọi là tự-động-cảm-tác. Theo Dieter Henrich và Michel Henry, “chủ thể được trao cho chính nó trong mức độ tiền phản tư, trong sự thống nhất trực tiếp của nội tại thuần túy vốn đi trước mỗi mô thức của khách thể hóa hay thời tính hóa”<sup>24</sup>. Trong chính nó (in-itself) chính là thể cách hiện hữu tự mình. Tự-động-cảm-tác được Heidegger hiểu là hoạt động của thời gian. Đó là *tác động* của bản ngã bởi chính bản ngã.

Với Heidegger, tự-động-cảm-tác cho thấy rằng bản ngã có khả năng xây dựng biên giới (horizon) của tính *đồng nhất*, trong mức độ qua bản ngã nó thiết lập tới chính nó cái gì đó trong trật tự vĩnh cửu.<sup>25</sup> Tôi là tôi trước hết ngang qua việc tôi thiết định chính tôi trong chính tôi. Derrida xem tự-động-cảm-tác là trung tâm đời sống đơn độc của tôi, khi không có nó không thể giới nào xuất hiện cho tôi. Vì thế, tự-động-cảm-tác là thể cách hiện hữu có khả năng tách biệt khỏi không gian, bên ngoài, thế giới và cơ thể. Tóm lại, bằng cách khái nghĩa hiện tại ngang qua khởi phát và đón nhận của chủ thể bằng khái niệm tự-động-cảm-tác, Derrida trình bày về khả thể siêu vượt của bản ngã. Nghĩa là, bản ngã có khả năng siêu thoát khỏi sự vây quay của thế giới để hiện hữu “tự mình”. Nhưng liệu cấu trúc trực quan trong hành vi “tự-kinh-nghiệm-chính-mình” có tồn tại mà không có sự gián đoạn trong hành vi tự động-cảm-tác hay sự thông dự của thế giới?

<sup>19</sup> Derrida, *La voix et le phénomène*, 70.

<sup>20</sup> Thông giác chính là tiền giả định về tính thống nhất của bản ngã trong khi kinh nghiệm. Có nghĩa rằng, trải qua dòng thời gian tôi kinh nghiệm nhiều sự kiện nhưng dựa trên một nền tảng không thay đổi. Kant gọi đó là thông giác.

<sup>21</sup> Martin Hagglund, *Radical Altheism Derrida and the Time of Life* (Stanford: Stanford University Press, 2008), 58.

<sup>22</sup> Ibid., 58.

<sup>23</sup> Ibid., 58.

<sup>24</sup> Ibid., 66.

<sup>25</sup> Heidegger, *Kant and the Problem of Metaphysics*, trans. James S. Churchill (Bloomington: Indiana University Press, 1965), 193-201.

Để giải quyết câu hỏi này, Derrida tập trung vào vấn đề ý nghĩa trong diễn ngôn (a discourse) khi phân tích *Hiện tượng học* Husserl. *Ý nghĩa* của hữu thể là thể cách xuất hiện mang tính hiện tượng mà Derrida tập trung khai thác trong *Lời nói và hiện tượng*.

### *Nguồn Gốc Của Ý Nghĩa*

Nếu nguồn gốc của thời gian được truy tìm qua tự hiện diện siêu nghiệm thì phân tích về *nguồn gốc của ý nghĩa* cho phép Derrida tiếp tục vấn đề cấu tạo (constitution) ý thể tính được triển khai trong *Giới thiệu nguồn gốc của hình học*. Làm thế nào ý nghĩa xuất hiện trong ý thức?

### *Ý Nghĩa Và Dấu Hiệu*

Derrida định nghĩa *ý nghĩa* là cái (*veut dire*) chủ thể muốn nói (*vouloir-dire*) nhưng chỉ trong bối cảnh ngữ nghĩa<sup>26</sup>, tức đối tượng ý hướng (intended Object) khởi đi từ ý hướng tính (at will). Derrida cho rằng tất cả đối tượng xuất hiện cho ý thức là ý nghĩa, tức *hiện tượng tính* của tất cả hiện tượng. Nghĩa (sense) trải rộng hơn đến tận miền tiền kinh nghiệm trong khi ý nghĩa (meaning) diễn đạt vùng ngôn ngữ, hay ngữ nghĩa<sup>27</sup>. Trong đối thoại, mỗi câu mỗi từ được nói hay muốn nói đều có một nội dung hay một ý nghĩa. Vì thế, mỗi lần ta nghe, ta đều giả định người nói đang truyền tải một ý nghĩa nào đó.

Trung tâm học thuyết của Derrida là giả định về ý thể tính (l'idéalité) của ý nghĩa. *Ý thể tính* được hiểu theo nghĩa ý thể (Idea) của Kant<sup>28</sup>, nghĩa là ý niệm điều hành, có khả năng lặp lại, đưa lý trí vươn lên nhưng tất yếu đi trước tất cả hành vi truy tìm bản chất mang tính thường nghiệm. Với hiện tượng luận, Derrida hiểu ý nghĩa là *noema* (tri kiện) tương tự ý thể tính (l'idéalité) hay đối tượng khả tri (de l'objet intelligible). Xét về mặt ý nghĩa, ý thể tính ý nghĩa là *ý nghĩa nền tảng* phải được giả thiết nhưng không bao giờ đạt tới. Trong bối cảnh của *Lời nói và Hiện tượng*, ý thể tính của ý nghĩa là *ý nghĩa lý tưởng* của hành vi ý hướng trong diễn ngôn, một thụ hiệu siêu nghiệm (transcendental signified). Vì thế, trong bất cứ diễn ngôn nào, ý thể tính cũng phải được lặp lại (répétée)<sup>29</sup> vì nếu không có nó, mục đích diễn ngôn không được diễn ra. Thế nên, ý thể tính không là thực (irreal) bên ngoài thế giới.

Quả thế, *ý nghĩa* trong diễn ngôn luôn xuất hiện dưới dạng của *dấu hiệu* (signe). Một dấu hiệu là cái đứng thay vị trí cho một cái gì đó (être-à-la-place-de), nghĩa là ngụ ý *vắng bóng* của đối tượng nó làm dấu hiệu cho<sup>30</sup>. Theo Saussure, công thức cổ điển của dấu hiệu ngữ nghĩa bao gồm thụ hiệu (signifié) và tác hiệu (signifiant)<sup>31</sup>. Tác hiệu luôn được hiểu là chiếc áo bảo vệ thụ hiệu. Với Saussure, *tác hiệu* này là hình ảnh-âm thanh (sound-image)<sup>32</sup>. Công thức này cho phép hiểu khái niệm (thụ hiệu) theo trật tự ngược lại. Người nghe biết *điều* một người nói muốn

<sup>26</sup> Derrida, *La voix et le phénomène*, 18.

<sup>27</sup> Frege phân biệt giữa nghĩa và tham chiếu. Tham chiếu chính là đối tượng, trong khi nghĩa là thể cách tương quan giữa ý thức và đối tượng. Ví dụ như mệnh đề, có một con bò vàng. Thì sự xuất hiện của bò vàng là tham chiếu, còn ý nghĩa của mệnh đề cho tôi là nghĩa. Đối với Husserl, nghĩa (sense) là sự xuất hiện của đối tượng trước khi có hành vi ngữ nghĩa, tiền phạm trù, trong khi đó, ý nghĩa (meaning) là sự diễn đạt ý nghĩa trong vùng ý thức noema.

<sup>28</sup> Ý thể của Kant là *ý niệm điều hành* ý thức luôn vươn tới, mặc dù không bao giờ đạt được bằng con đường thường nghiệm.

<sup>29</sup> Derrida, *La voix et le phénomène*, 5.

<sup>30</sup> Ibid., 24.

<sup>31</sup> Saussure, *Course in general linguistics* (New York: The philosophical Library, 1959), 67.

<sup>32</sup> Ví dụ như từ "con trâu" được Saussure hiểu là một ấn tượng tâm lý trong trí óc và nghe được nhờ nội giác quan. Theo đó, không liên quan gì đến *chữ viết* "con trâu", càng không liên quan gì đến "con trâu" thực. Ngôn ngữ vì thế là hệ thống các dấu hiệu âm thanh.

nói, bởi người nghe có thể đi từ tác hiệu để nắm bắt thụ hiệu. Theo cách đó, dấu hiệu là thứ cấp so với tư duy thuần túy<sup>33</sup>.

Khi khái nghĩa *Những nghiên cứu logic*, Derrida cho rằng Husserl phân chia hai loại dấu hiệu: dấu hiệu biểu nghĩa (d'expression) và dấu hiệu chỉ trở (d'indice) hay còn gọi dấu hiệu khả tri và dấu hiệu khả giác. Trong khi dấu hiệu khả tri là quá trình biểu nghĩa mang tính logic, thì dấu hiệu khả giác tham chiếu đến thế giới thường nghiệm bên ngoài.

Trong khi, quá trình biểu nghĩa trình bày ý nghĩa ý hướng. Biểu nghĩa là hành động ngoại tại hóa (l'ex-expression est extériorisation)<sup>34</sup>, tức truyền tải một *nghĩa* ra bên ngoài từ bên trong. Cái bên ngoài không phải là thế giới hay tự nhiên nhưng là đối tượng lý tưởng và nằm *trong* ý thức. Do đó, biểu nghĩa đi ra khỏi chính nó trong vùng nghĩa nhưng vẫn nằm trong ý thức (dans la conscience). Vùng ý thức của biểu nghĩa được Husserl gọi là đời sống nội tâm đơn độc (vie solitaire de l'âme) hay vùng ý thức *noetic-noematic*<sup>35</sup>.

Ngược lại, dấu hiệu chỉ trở không chỉ ra *ý nghĩa ý hướng* nhưng chỉ đến (points to) thực tại bên ngoài, thế giới thường nghiệm. Cách hoạt động dấu hiệu chỉ trở là thúc đẩy (motivation) cho “hữu tư duy”<sup>36</sup> từ trượt (passer) bằng tư tưởng từ cái này đến cái kia hay chuyển dịch *niềm tin* từ hiện hữu cái này đến hiện hữu cái khác. Ví như khi ta nhìn thấy lá cờ ta vội liên tưởng đến một hình ảnh của một đối tượng nào đó mà lá cờ đại diện. Nhấn mạnh tới văn phạm tiên nghiệm trong diễn ngôn, Husserl tắt yếu tập trung giảm trừ dấu hiệu chỉ trở.

Phân biệt cơ bản giữa chỉ trở và biểu nghĩa trong *Các nghiên cứu logic* cho thấy tính đan quyện bất khả *phân biệt* trong đối thoại. Khả thể của ý nghĩa lý tưởng không đạt được vì sự mờ đục trong thân xác (opaqueness) của người tham gia diễn ngôn. Nghĩa là khi ta đối thoại với một người ta không bao giờ đạt đến được ý nghĩa người đó thực sự muốn truyền đạt vì ta thông diễn người đó với cả những “biểu hiện bên ngoài” của cơ thể.

Vì thế, khả thể của ý nghĩa lý tưởng chỉ xuất hiện trong nội tâm đơn độc. Nhưng đâu là nguồn gốc của ý thể tính ý nghĩa xuất hiện trong nội tâm đơn độc ?

### *Ý Nghĩa Trong Nội Tâm Đơn Độc*

*Ý nghĩa* trong nội tâm đơn độc (vie solitaire de l'âme) được mô tả như hành vi ngoại tại hóa tự nguyện (extériorisation)<sup>37</sup>, nghĩa là *có ý hướng* trong cuộc gặp gỡ với đối tượng. Trong biểu nghĩa này, chủ thể khơi lên dấu hiệu nội tại trong chính nó chứ không phải bên ngoài thế giới. Husserl cho rằng chỉ có biểu nghĩa mới là dấu hiệu đích thực và loại bỏ dấu hiệu chỉ trở. Để làm như thế, Husserl phân biệt hai loại tham chiếu: *Hinzeigen* và *Anzeigen*. Tham chiếu *Hinzeigen* (trực chiếu) cho phép di chuyển từ biểu nghĩa đến nghĩa, từ tác hiệu đến thụ hiệu và không cần chỉ trở. Trực chiếu xảy ra mà không có bất cứ tồn tại nào (Dasein, Existenz). Trong khi đó, phép tham chiếu *Anzeigen* (ngoại chiếu) hướng đến thế giới bên ngoài<sup>38</sup>. Với Derrida, *Hinzeigen* (trực chiếu) ngụ ý “phô ra” điều gì đó từ biểu nghĩa tới nghĩa (sense), từ tác hiệu đến thụ hiệu và nó không còn là chỉ trở nữa. Tóm lại, tồn tại một *tham chiếu* cho phép chủ thể đi từ tác hiệu đến thụ hiệu mà không qua trung gian của tồn tại bên ngoài thế giới. Vì thế, trong đời

<sup>33</sup> Tư duy thuần túy luôn là tư duy logic bởi những hình thức suy tư tiên nghiệm như các quy tắc trong tam đoạn luận.

<sup>34</sup> Derrida, *La voix et le phénomène*, 24.

<sup>35</sup> Ibid., 35.

<sup>36</sup> Một dấu hiệu chỉ là dấu hiệu khi được trình bày cho một hữu thể tư duy, nghĩa là một hữu thể có thể sử dụng dấu hiệu để suy nghĩ đến cái được dấu hiệu.

<sup>37</sup> Derrida, *La voix et le phénomène*, 35.

<sup>38</sup> Derrida, *La voix et le phénomène*, 45.

sống nội tâm, ngôn ngữ được dùng chỉ là những từ tưởng tượng (vorgestellt) chứ không phải từ thật (wirklich)<sup>39</sup>.

Trong tưởng tượng, Husserl cho rằng, nhờ biểu trưng tưởng tượng của từ (Phantasievorstellung), chủ thể không còn cần tồn tại thực của từ đó. Husserl phân biệt tri giác và tưởng tượng trong độc thoại nội tâm và cho rằng, *tri giác* luôn tiên giả định tham chiếu giữa từ được tri giác và tri giác về từ. Ví dụ như khi nghe từ “học viện” trong tri giác thì luôn gọi đến hình ảnh thực của từ “học viện” bằng giác quan. Trong khi trong tưởng tượng từ “học viện” là một cảm nhận nội quan thuần túy mà không tham chiếu đến thế giới khả giác mà ý nghĩa riêng của nó chỉ được hiểu bởi chủ thể.

Ngược lại, tưởng tượng không cho phép tham chiếu đó mà đơn thuần *trung lập*. Theo Derrida, hiện tượng học làm cho Husserl thiết định dị biệt tuyệt đối giữa tri giác hay hiện trình nguyên thủy (Gegenwärtigung, Präsentation) với *hiện diện hóa* (Vergegenwärtigung)<sup>40</sup>. Ý nghĩa xuất hiện trong tưởng tượng không là *bản sao* của thực tại như những học thuyết tâm lý cổ điển<sup>41</sup>. Husserl xác tín kinh nghiệm hiện tượng học không thực sự thuộc về thực tại (Realität), vì thế độc thoại mang cấu trúc *khác biệt*. Tóm lại, sự xuất hiện ý nghĩa trong nội tâm hiểu như là *tưởng tượng*. Nhưng nguồn gốc của ý nghĩa bằng tưởng tượng có phải là *trung lập* (*neutralisant*)? Nó sẽ trung lập nếu tồn tại trung gian theo kiểu niệm thức của Kant. Vậy nên, trung tâm của *Lời nói và hiện tượng* là phân tích hiện tượng *lời nói* (la voix) xét như *niệm thức*<sup>42</sup> chuyển tải nghĩa.

### *Nguồn Gốc Của Ngôn Ngữ*

Nếu ý nghĩa xuất hiện trong nội tâm thì việc truyền nghĩa cho *cộng đồng ngôn ngữ* (*linguistic community*)<sup>43</sup> phải tồn tại *trung gian* có thể bảo toàn nghĩa vì yêu cầu một ý thể tính phổ quát. Derrida tìm kiếm trung gian như thế khi đọc Husserl. Đây là bối cảnh để Derrida tiếp cận hiện tượng *lời nói*, trung tâm của *Lời nói và hiện tượng*.

### *Hiện Tượng Lời Nói (La Voix)*

Derrida cho rằng, *lời nói* được hiểu là thân thể tinh thần (chair spirituelle), hay “lời nói là ý thức” (la voix est la conscience)<sup>44</sup>. Theo đó, bản thể của lời nói thường được hiểu là *âm* theo hình thức của một giọng nói trong nội tâm. Điều này được hiểu từ trong quá trình suy luận, chủ thể dựa trên âm thanh nội tâm và tiến hành các bước lập luận logic. Theo Derrida, Husserl hiểu lời nói là niệm thức trung gian cho sự gặp gỡ giữa đối tượng và bản ngã. Nghĩa là, lời nói *xuất hiện* như đối tượng *lý tưởng* có trong ý thức có được nhờ hành vi ý hướng trong cuộc gặp với đối tượng. Lời nói vì thế là sự gán gũ tuyệt đối, đóng chặt chính mình và làm mình khác biệt với người khác. Trong *lời nói*, thụ hiểu và tác hiệu là *một* và vì thế nghĩa được giữ gìn.

Hơn nữa, trong lĩnh vực ngôn ngữ, lời nói phải được kết nối với âm thanh (phonè) để tạo nên từ để bảo tồn ý nghĩa trong cộng đồng. Bối cảnh của đoạn văn cho phép hiểu lời nói là dấu hiệu

<sup>39</sup> Ibid., 47.

<sup>40</sup> Ibid., 55.

<sup>41</sup> Học thuyết này cho rằng, ý nghĩa xuất hiện trong tưởng tượng được sao chép cách nguyên vẹn và song đối khi đón nhận từ thực tại. Theo đó tác hiệu là hình ảnh của khái niệm.

<sup>42</sup> Học thuyết về niệm thức của Kant rất quan trọng với Derrida. Niệm thức là tài năng đặc biệt của trí tưởng tượng giúp đảm bảo tính thống nhất của khái niệm và đối tượng trực quan. Trong *Phê Phán Lý Tính thuần túy*, Kant cho rằng niệm thức này là thời gian. Tuy nhiên, cách giải thích này vẫn tồn tại nhiều điều bí ẩn. Derrida cho rằng Husserl đã ngầm hiểu *biểu nghĩa* chính là niệm thức.

<sup>43</sup> Luận đề trong *Gợi thiệu nguồn gốc hình học* cho rằng việc truyền tải từ nội tâm đến cộng đồng thường nghiệm là tất yếu cho ý thể tính đi đến phổ quát. Giai đoạn này được thực hiện qua diễn ngôn bằng lời (parole).

<sup>44</sup> Derrida, *La voix et le phénomène*, 89.



biểu nghĩa đảm bảo gần gũi tuyệt đối (*proximité absolue*) với điều muốn nói. Sự gần gũi này có được nhờ vào việc hành vi nói-cho-chính-mình-nghe (*s'entendre parler*) là *cùng lúc* trong nội tâm<sup>45</sup>. Quá trình này được Derrida đồng hóa với thực hành tự-động-cảm-tác, nghĩa là, lời nói là cái gần gũi tuyệt đối nhất và không cần đi vòng qua thế giới để kinh nghiệm nó. Tóm lại, tính vượt trội của lời nói ở chỗ nó đảm bảo thụ hiệu *hiện diện* (*immédiatement*) trực tiếp<sup>46</sup> trong hành vi biểu nghĩa, trong khi các hình thức trung gian khác trải mình (*exposed*) cho thế giới.

Như thế, lời nói là *dấu hiệu khả tri*, cũng là *ý nghĩa ý hướng* được tinh thần khơi lên. Derrida cho rằng khi nhấn mạnh tới dấu hiệu khả tri là lời nói thì Husserl đã đi tìm cấu trúc ngữ pháp logic tiên nghiệm (*grammaire pure logique*) cho phép đạt được mục đích diễn ngôn. Theo đó, tính logic là mô thức của *lời nói*. Cụ thể, trong quá trình *lập luận* thông thường trong ý thức, chủ thể sử dụng chính lời nói ý thức để suy luận logic và đưa ra kết luận theo chuỗi những logic thuần túy có sẵn. Derrida gọi lập trường này là duy hình thức (*formalism*). Nhưng duy hình thức bị thách thức bởi duy trực giác, tức học thuyết cho rằng trực quan mới là tự-bằng chứng (*self-evidence*) cho chân lý. Làm thế nào để *thâu gồm* những dữ liệu trực quan cho phán đoán logic nếu trung gian không trải mình trong thế giới? Câu hỏi này là *điểm tựa* để Derrida hướng tới phân tích về *chữ viết*, giai đoạn cuối cùng hình thành ý thể tính trong cộng đồng siêu nghiệm phổ quát.

### *Chữ Viết Ký Âm (Ecriture Phonétique)*

Chữ viết là ý tưởng được *ngoại tại hóa* nơi không gian. Bản chất của chữ viết là họa hình (*graphic*) qua chủ thể. Thông thường, người viết dùng cơ thể để vẽ nên những họa đồ vào không gian để diễn đạt điều gì đó. Ngày nay, người ta dùng bàn tay, cử động cơ thể để nhấn vào bàn phím. Chữ viết ra đời như trung giới giữa suy tư và hiện thực ngang qua người viết. Truyền thống hiểu rằng nếu chữ viết mang lại thiết định đối tượng lý tưởng đến hoàn tất thì nó phải trải qua chữ viết ký âm (*écriture phonétique*)<sup>47</sup>. Chữ viết ký âm luôn được truyền thống hiểu như là dấu hiệu của dấu hiệu âm, vì thế, luôn làm trôi dạt ý nghĩa. Nghĩa là mỗi lần ta ký hiệu lại âm nào đó, sự pha tạp luôn đi vào và ý nghĩa gốc bị mất mát.

Từ đó, Derrida cho rằng hình thức nhập thể của âm thanh vào chữ viết luôn có nguy cơ quên lãng và mất mát *nghĩa* ban đầu. Bởi chữ viết ký âm ngụ ý quá trình suy tư theo thời gian, từ tư tưởng đến việc phát ra lời nói và cuối cùng nghe và viết lại. Mô hình tư duy này được Derrida gọi là âm tâm luận (*phonocentrism*)<sup>48</sup>, nghĩa là mô hình luôn muốn nắm bắt tư tưởng thuần túy vì giả định vào khả thể ghi nhớ và viết ra điều mình ghi nhớ như hành vi bảo tồn hiện diện.

*Âm tâm luận* xác minh chữ viết là “thân thể vốn diễn đạt điều gì đó chỉ trong mức độ chúng ta thực sự phát âm diễn đạt lời vốn gọi lên nó, nếu không gian của nó được thời tính hóa”<sup>49</sup>. Tuy nhiên, chữ viết chứa đựng *mâu thuẫn*. Một mặt, hình thức không gian của nó cho phép nó *lưu khắc* cố định hơn yếu tố thất thường của âm thanh, hiểu như quá trình thời gian. Dĩ nhiên, chữ viết cũng bị trôi dạt theo dòng thời gian như trong trường hợp của *chữ Hán*. Chữ *giản thể* được thay thế vì sự đơn giản trong cách viết và vì thế dễ đạt được sự phổ quát. Mặt khác, chữ viết tha hóa hiện diện ý nghĩa nhờ bản chất *họa lại* điều người khác nói. Siêu hình học phương Tây

<sup>45</sup> Derrida, *La voix et le phénomène*, 89.

<sup>46</sup> Phân tích của Hegel về âm nhạc chính là một trong những gợi hứng quan trọng với Derrida. Với Hegel đối với những đối tượng thị giác khi chúng ta chiêm ngưỡng, sự vật nằm ngoài và di chuyển như thể độc lập với chủ thể. Trong khi đó khi nghe nhạc, chủ thể hòa với khách thể. Chính điều này đảm bảo một sự kề cận tuyệt đối giữa chủ và khách.

<sup>47</sup> Derrida, *La voix et le phénomène*, 90.

<sup>48</sup> Sự phân biệt giữa ngôn tâm luận và trung tâm luận ở chỗ *Logos* và *Phone*. Ngôn tâm luận tập trung hơn vào yếu tố Lời, còn âm tâm luận chủ yếu trên bình diện ngữ nghĩa là âm.

<sup>49</sup> Derrida, *La voix et le phénomène*, 91.

đề cao lời (logos) vì họ hiểu *hiện diện* được quy định bởi tính chất *sống động* của thời gian, trong khi hình thức tĩnh tại trong không gian (lưu khắc của chữ viết) ẩn dụ tính bất động của *cái chết*.

Ngữ cảnh *Lời nói và hiện tượng* cho phép hiểu *chữ viết* là dấu hiệu chỉ trỏ, vốn không thể hiện được *ý nghĩa ý hướng* nhưng tham chiếu đến thế giới thường nghiệm. Theo đó, chữ viết trải mình trong không gian và khuếch tán sự khác biệt so với hiện diện gốc. Bởi thế, Derrida trích dẫn Aristotle: “ngôn ngữ nói là *biểu tượng* của kinh nghiệm tinh thần, từ viết ra là *biểu tượng* cho từ nói ra”<sup>50</sup>. Viết vì thế là ghi khắc cách gián đoạn trung gian lời nói và *thêm vào* một cái gì đó làm cho lời nói được sống lại. Hành vi nhập thể khi chủ thể sử dụng chất liệu để in hằn ý tưởng và tạo thành những bản văn *sống*. Derrida thường ví dụ chữ viết như là kim tự tháp được xây dựng từ những tảng đá bảo tồn linh hồn người chết. Người chết được sống lại trong tâm thức con người vì sự bao bọc vĩnh cửu của kim tự tháp. Lịch sử của chữ viết vì thế được ghi nhận do mục đích tái tạo lại không gian sống của hành vi nói. Chữ viết vì thế là thứ cấp theo nghĩa lịch sử.

Tuy nhiên, câu hỏi về nguồn gốc của ngôn ngữ mà Derrida khảo sát không mang tính lịch sử nhưng là lý trí. Nguồn gốc chữ viết là do nhu cầu lặp lại những *ý thể tính* như các định lý hình học được ban tặng cho lý trí. Các ý thể tính vì tĩnh tại nên phù hợp hơn với dạng chữ viết. Thêm vào đó, nếu lịch sử tri thức ghi nhận sự hình thành tri thức dựa vào sự quan sát những khác biệt thì chữ viết thể hiện rõ hơn sự khác biệt so với lời nói. Trục giác này cho phép Derrida giải cấu trúc, nghĩa là cho thấy thứ bậc của lời nói trong ngôn tâm luận ẩn khuất một *trật tự* khác hay tồn tại một quy tắc đan kết lời nói và chữ viết cách mật thiết trong tất cả các ngôn ngữ.

Như thế, từ việc áp dụng mô hình ngôn ngữ vào hiện tượng luận Husserl, Derrida đã mã hóa *hiện diện* trong hiện tượng học tương ứng với hiện tượng “lời nói” trong ý thức. Thực ra, “lời nói” cũng chính là “ý thức” hay “tư tưởng thuần túy”. Trong khi, *phi hiện diện* được Derrida hiểu là chữ viết trong ngôn ngữ như là *cái chết*. Nghĩa là khía cạnh “vô thức” hay cái bên lẽ của “tư tưởng thuần túy”. Chữ viết là *bản sao* của lời nói. Chính một khái nghĩa như thế là bước đầu để Derrida thực hiện dự án giải cấu. Hiện tượng luận ngôn ngữ mà Derrida thực hiện sẽ tập trung vào mối tương quan không mang tính cấu trúc thống trị giữa “lời nói” và “chữ viết”. Giữa lời nói và chữ viết không hề có một trật tự trung tâm và bên lẽ nhưng là *tương hỗ*. Chính yếu tố “ở giữa” làm cho “lời nói” được không gian hóa bởi “chữ viết”, và “chữ viết” định hình cho lời nói được “phát âm”.

Tóm lại, bước đầu của hành vi giải cấu trúc hiện tượng luận Husserl là chuyển đổi hệ hình từ hiện tượng luận qua hiện tượng luận ngôn ngữ. Từ đây, Derrida thực hiện giải cấu trúc nhờ đi sâu tương quan bí ẩn giữa “lời nói” và “chữ viết”, giữa “cái sống” và “cái chết”, giữa “hiện diện” và “phi hiện diện”.

## Kết Luận

Hiện tượng học Husserl là nền tảng cho những nghiên cứu hiện tượng học về sau. Nhưng dưới góc nhìn của Derrida, hiện tượng học Husserl mang tính cấu trúc và áp đặt hiện diện phụ thuộc vào kinh nghiệm tự-động-cảm-tác. Bằng cách chuyển đổi hệ hình qua ngôn ngữ học, Derrida nhìn thấy hiện tượng học hiện diện thực ra là ngôn tâm học, nghĩa là nhấn mạnh tới tính ưu tiên của “lời nói” trong diễn ngôn. Một tham vọng như thế loại bỏ “chữ viết”, vốn là điều kiện cho “lời nói” có nghĩa.

<sup>50</sup> Derrida, *Of Grammatology*, trans. Gayatri Spivak (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1974), 11.

Điểm nổi bật trong khái nghĩa của Derrida trên Husserl là khả năng đi sâu vào ý thức và mã hóa tất “lời nói” ẩn chìm trong ý thức theo dòng thời gian. Đồng thời, nhận ra những quy tắc “chữ viết” đang ẩn chứa trong dòng chảy ý thức như là sự không gian hóa thời gian hay là sự *xen kẽ* của không gian vào thời gian. Mối tương quan đầy bí ẩn của “lời nói” và “chữ viết” nhằm trả lời câu hỏi quan trọng: Có sự *hiện diện sống* thuần túy được trình bày cho ý thức? Cần phải đóng ngoặc chính hành vi đóng ngoặc? Những câu hỏi này sẽ được giải đáp với những nghiên cứu sâu hơn về giải cấu trúc.

Bài viết có nhiều giới hạn. Thứ nhất, chiều sâu và chiều rộng trong những tác phẩm của Husserl và Derrida rất khó để hiểu thấu nếu không theo sát mạch tư tưởng của hai triết gia. Thứ đến, ngôn ngữ mà Derrida dùng chứa nhiều tham chiếu trong các cuộc tranh luận với những triết gia thế kỷ XX mà người viết không thể tiếp cận sâu xa. Tuy vậy, người viết hy vọng mỗi ưu tư về Derrida có thể cung cấp cho con người thời này những góc nhìn về dòng chảy tư tưởng hậu hiện đại. Qua đó, thanh tẩy chúng ta khỏi những định kiến “thời đại” để nhìn nhận chính bản chất bên trong mà “thời đại” đang cu rúc. Một thời đại được định hình bằng sự tôn trọng “khác biệt” và ưu tư những gì “vắng mặt”, “bên lề”.

---

### Tài liệu tham khảo

Derrida, *Writing and Difference*, trans. Alan Bass (Chicago: University of Chicago, 1978), 278.

Derrida, *La voix et le phénomène* (Paris: Presses Universitaires de France, 1967), 4.

Derrida, *La voix et le phénomène*, 70.

Derrida, *of Grammatology*, trans. Gayatri Spivak (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1974), 11.

Martin Hagglund, *Radical Atheism Derrida and the Time of Life* (Stanford: Stanford University Press, 2008), 58.

Heidegger, *Kant and the Problem of Metaphysics*, trans. James S. Churchill (Bloomington: Indiana University Press, 1965), 193-201.

Saussure, *Course in general linguistics* (New York: The philosophical Library, 1959), 67.

### Biodata

Phạm Văn Chung là tu sĩ Dòng Tên, Việt Nam, và là sinh viên Thần học năm 3 tại Học Viện thánh Giuse Dòng Tên, Việt Nam.

Pham Van Chung is a brother of the Society of Jesus, Vietnam. He is also a third year student of Theology at Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam.